

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính : đồng

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		13.613.041.210	9.625.099.144
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		2.991.810.574	1.386.820.444
1. Tiền	111	V.01	2.991.810.574	1.386.820.444
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		10.205.134.235	7.871.830.063
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		375.242.595	1.432.020.807
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.083.620.384	336.879.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2.746.271.256	6.102.930.256
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140	V.04	411.073.946	366.405.562
1. Hàng tồn kho	141		411.073.946	366.405.562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		5.022.455	43.075
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	5.022.455	43.075
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		726.546.610.981	726.679.164.471
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính : đồng

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		714.117.841.438	714.171.675.428
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	714.117.841.438	714.171.675.428
- Nguyên giá	222		756.346.062.339	756.209.976.339
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-42.228.220.901	-42.038.300.911
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11		
- Nguyên giá	228		90.000.000	90.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-90.000.000	-90.000.000
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V.13		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240	V.12	12.219.218.331	12.219.218.331
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.219.218.331	12.219.218.331
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.14		
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		209.551.212	288.270.712
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	209.551.212	288.270.712
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		740.159.652.191	736.304.263.615
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		62.770.865.506	60.943.360.372
I. Nợ ngắn hạn	310		31.044.584.750	9.207.327.716
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9.159.217.810	4.624.813.520
2. Người mua trả tiền trước	312		3.602.247.273	3.096.679.932
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	16.580.973	126.647.989
4. Phải trả người lao động	314		1.610.567.900	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính :đồng

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		999.423.000	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1.320.690.926	904.264.267
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	16.346.542.200	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-2.010.685.332	454.922.008
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		31.726.280.756	51.736.032.656
1. Phải trả người bán dài hạn	331		28.332.400.256	28.332.400.256
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.20		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	3.393.880.500	3.403.730.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23		19.999.901.900
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
9. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.22		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		677.388.786.685	675.360.903.243
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.24	691.609.900.785	689.582.017.343
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		715.775.925.235	715.775.925.235
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính : đồng

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-26.371.290.650	-26.632.943.092
- LNST Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-16.632.943.092	-11.014.091.530
- LNST chưa phân phối Kỳ này	421b		-9.738.347.558	-15.618.851.562
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		2.205.266.200	439.035.200
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		-14.221.114.100	-14.221.114.100
1. Nguồn kinh phí	431	V.25	-14.221.114.100	-14.221.114.100
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		740.159.652.191	736.304.263.615
	500			
	501			
	502			
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	503			
1. Tài sản thuê ngoài	510			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ gia công	520			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	530			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	540			
5. Ngoại tệ các loại	550			
6. Dự án chi sự nghiệp, dự án	560			

Ngày 18 tháng 7 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ 01/01/2021 Đến 30/06/2021

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	18.329.664.994	18.845.773.360
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		18.329.664.994	18.845.773.360
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	24.933.368.157	26.049.241.523
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-6.603.703.163	-7.203.468.163
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5.411.850	60.697.896
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	241.137.316	43.706.676
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.898.918.929	3.097.780.664
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-9.738.347.558	-10.284.257.607
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(30+40)	50		-9.738.347.558	-10.284.257.607
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-9.738.347.558	-10.284.257.607
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Ngày 13.. tháng 7... năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị





BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/01/2021 Đến 30/06/2021

Đơn vị tính : đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ SẢN XUẤT KINH DOANH	00			
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, DT khác	01		38.029.791.612	37.041.809.110
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, Dịch vụ	02		9.733.485.729	8.472.913.174
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		13.971.403.341	14.604.077.649
4.Tiền chi trả lãi vay	04		241.137.316	43.706.676
5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6.Tiền Thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.999.025.630	5.496.771.213
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		8.749.747.376	11.835.798.514
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ SẢN XUẤT KINH DOANH	20		21.333.043.480	7.582.084.310
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	20A			
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCD và các tài sản DH khác	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, Nhượng bán TSCD và các TS khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		2.000.000.000	21.000.000.000
4. Tiền chu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác	24		2.004.361.784	21.000.000.000
5. Tiền chi vào đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu cho lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		4.361.784	
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	30A			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn	31		1.050.066	60.697.896
2.Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.134.436.700	226.387.900
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		20.867.901.900	8.933.700.000
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		-19.732.415.134	-8.646.614.204
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	50		1.604.990.130	-1.064.529.894
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60		1.386.820.444	2.858.054.781
ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)*	70	VII.34	2.991.810.574	1.793.524.887

Ngày 13.. tháng 7... năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

BẢNG CÂN ĐỐI SỔ PHÁT SINH
6 tháng đầu năm năm 2021

Tên tài khoản	Mã tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
TIỀN MẶT	111	1.113.009.419		16.921.928.230	16.067.856.814	1.967.080.835	
Tiền Việt Nam	1111	1.113.009.419		16.921.928.230	16.067.856.814	1.967.080.835	
TIỀN GỬI NGÂN HÀNG	112	273.811.025		56.271.125.562	55.520.206.848	1.024.729.739	
Tiền Việt Nam	1121	273.811.025		56.271.125.562	55.520.206.848	1.024.729.739	
ĐẦU TƯ NĂM GỬI ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN	128			2.004.361.784	2.004.361.784		
Tiền gửi có kỳ hạn	1281			2.004.361.784	2.004.361.784		
PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	131	1.432.020.807	3.096.679.932	21.675.044.959	23.237.390.512	375.242.595	3.602.247.273
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1311	1.432.020.807	3.096.679.932	21.675.044.959	23.237.390.512	375.242.595	3.602.247.273
THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ	133			8.409.826	8.409.826		
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	1331			8.409.826	8.409.826		
PHẢI THU NỘI BỘ	136			40.229.644.255	40.229.644.255		
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	1361			14.793.712.596	14.793.712.596		
Phải thu nội bộ khác	1368			25.435.931.659	25.435.931.659		
PHẢI THU KHÁC	138	4.937.893.431			3.690.000.000	1.247.893.431	
Phải thu khác	1388	4.937.893.431			3.690.000.000	1.247.893.431	
Tạm ứng	141	744.825.044		461.150.000	167.050.000	1.038.925.044	
XN Hưng nguyên	1412			27.000.000	27.000.000		
Tạm ứng công ty	1417	744.825.044		434.150.000	140.050.000	1.038.925.044	
NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU	152	360.188.562		229.448.596	192.975.212	396.661.946	
Nguyên vật liệu chính ND	1521	4.205.000		121.740.000	114.560.000	11.385.000	
Nguyên vật liệu chính HN	1522	3.086.600		35.368.596	14.366.596	24.088.600	
Nguyên vật liệu chính Vinh	1523	1.099.240		36.800.000	37.296.020	603.220	
Nguyên vật liệu chính NL	1524			20.540.000	20.540.000		
Nguyên vật liệu chính Công ty	1527	351.797.722		15.000.000	6.212.596	360.585.126	

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
6 tháng đầu năm năm 2021

Tên tài khoản	Mã tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
CÔNG CỤ, DỤNG CỤ	153	6.217.000		94.732.000	86.537.000	14.412.000	
Công cụ, dụng cụ	1531	6.217.000		94.732.000	86.537.000	14.412.000	
CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒ ĐANG	154			24.933.368.157	24.933.368.157		
CHI SỰ NGHIỆP	161	14.381.501.100				14.381.501.100	
Chi sự nghiệp năm trước	1611	14.381.501.100				14.381.501.100	
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	211	756.209.976.339		136.086.000		756.346.062.339	
Tài sản cố định hữu hình XNNĐ	2111	99.635.918.327				99.635.918.327	
Tài sản cố định hữu hình XNHN	2112	131.272.701.541		136.086.000		131.408.787.541	
Tài sản cố định hữu hình XN Vinh	2113	108.147.677.706				108.147.677.706	
Tài sản cố định hữu hình XNNL	2114	141.816.211.366				141.816.211.366	
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	2115	16.102.236.779				16.102.236.779	
Tài sản cố định Ba ra Bến Thủy	2116	37.363.469.890				37.363.469.890	
Tài sản cố định VP Công ty	2117	221.871.760.730				221.871.760.730	
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	213	90.000.000				90.000.000	
Phần mềm máy vi tính	2135	90.000.000				90.000.000	
HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	214		42.128.300.911		189.919.990		42.318.220.901
Hao mòn TSCĐ hữu hình	2141		42.038.300.911		189.919.990		42.228.220.901
Hao mòn TSCĐ vô hình	2143		90.000.000				90.000.000
XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ ĐANG	241	12.219.218.331				12.219.218.331	
Xây dựng cơ bản	2412	12.219.218.331				12.219.218.331	
CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	242	288.270.712		84.180.000	162.899.500	209.551.212	
Dụng cụ vật rẻ	2421	288.270.712		84.180.000	162.899.500	209.551.212	
PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN	331	336.879.000	32.957.213.776	13.963.326.564	11.750.989.470	7.083.620.384	37.491.618.066
Phải trả cho người bán ngắn hạn	3311	336.879.000	4.624.813.520	13.963.326.564	11.750.989.470	7.083.620.384	9.159.217.810

BẢNG CÂN ĐỐI SỔ PHÁT SINH
6 tháng đầu năm năm 2021

Tên tài khoản	Mã tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Phải trả cho người bán dài hạn	3312		28.332.400.256				28.332.400.256
THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC	333	43.075	126.647.989	358.542.691	243.496.295	5.022.455	16.580.973
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3331		101.192.249	144.243.141	59.631.865	43.075	16.580.973
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3334	43.075					
Thuế thu nhập cá nhân	3335			14.326.930	14.326.930		
Thuế tài nguyên	3336		25.455.740	30.435.120		4.979.380	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3337			162.537.500	162.537.500		
Các loại thuế khác	3338			7.000.000	7.000.000		
PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG	334			15.340.608.100	16.951.176.000		1.610.567.900
Tiền lương phải trả	3341			13.269.188.200	14.876.940.100		1.607.751.900
Tiền thưởng phải trả	3342			1.961.500.000	1.961.500.000		
Thu nhập khác	3343			109.919.900	112.735.900		2.816.000
PHẢI TRẢ NỘ BỘ	336			35.848.045.600	36.847.468.600		999.423.000
Phải trả tổng công ty	3361		487.552.848.280				487.552.848.280
Phải trả khác	3368	487.552.848.280		35.848.045.600	36.847.468.600	486.553.425.280	
PHẢI TRẢ, PHẢI NỘ KHÁC	338	532.494.925	4.420.277.911	5.453.218.541	5.820.554.200	3.782.238.965	8.037.357.610
Kinh phí công đoàn	3382	112.283.144	114.441.110	335.543.500	441.166.600	30.215.944	137.997.010
Bảo hiểm xã hội	3383		482.453.301	3.713.557.752	3.947.045.587	2.511.672.764	3.227.613.900
Bảo hiểm y tế	3384			642.684.538	683.174.013	540.783.825	581.273.300
Bảo hiểm thất nghiệp	3386			285.218.151	303.425.400	240.113.651	258.320.900
Phải trả, phải nộp khác	3388	420.211.781	3.823.383.500	476.214.600	445.742.600	459.452.781	3.832.152.500
VAY VÀ NỘ THUẾ TÀI CHÍNH	341		19.999.901.900	20.867.901.900	17.214.542.200		16.346.542.200
Các khoản đi vay	3411		19.999.901.900	20.867.901.900	17.214.542.200		16.346.542.200
QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	353		454.922.008	2.465.607.340		2.010.685.332	

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
6 tháng đầu năm năm 2021

Tên tài khoản	Mã tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Quỹ ken Thường	3531		313.292.045	2.032.900.000		1.719.607.955	
Quỹ phúc lợi	3532		141.629.963	432.707.340		291.077.377	
NGUỒN VỐN KINH DOANH	411		715.775.925.235				715.775.925.235
Vốn góp của chủ sở hữu	4111		715.775.925.235				715.775.925.235
LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI	421	26.632.943.092		25.357.199.120	25.618.851.562	26.371.290.650	
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	4211	11.014.091.530		15.618.851.562	10.000.000.000	16.632.943.092	
Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	4212	15.618.851.562		9.738.347.558	15.618.851.562	9.738.347.558	
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN	441		439.035.200		1.766.231.000		2.205.266.200
NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP	461		160.387.000				160.387.000
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	4611		160.387.000				160.387.000
DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	511			18.329.664.994	18.329.664.994		
Doanh thu bán hàng hóa	5111			18.329.664.994	18.329.664.994		
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	515			5.411.850	5.411.850		
Doanh thu hoạt động Tài chính	5151			15.300	15.300		
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	5152			6.557	6.557		
Doanh thu hoạt động Tài chính	5153			22.274	22.274		
Doanh thu hoạt động Tài chính	5154			2.282	2.282		
Doanh thu hoạt động tài chính	5155			1.100	1.100		
Doanh thu hoạt động tài chính	5157			5.364.337	5.364.337		
CHI PHÍ NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU TRỰC TIẾP	621			4.569.326.024	4.569.326.024		
Tiền điện thiết bị đóng mở cống	6211			39.649.169	39.649.169		
Tiền điện sản xuất	6212			4.495.880.835	4.495.880.835		
Tiền dầu trạm 16B	6213			33.796.020	33.796.020		
CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP	622			13.952.956.300	13.952.956.300		

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
6 tháng đầu năm năm 2021

Tên tài khoản	Mã tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Chi phí nhân công trực tiếp	6221			11.331.115.100	11.331.115.100		
Các khoản trích theo lương CNTT 23,5%	6222			2.621.841.200	2.621.841.200		
CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG	6227			6.411.085.833	6.411.085.833		
Chi phí nhân viên phân xưởng	6271			2.663.599.900	2.663.599.900		
Chi phí vật liệu	6272			2.880.288.296	2.880.288.296		
Chi phí dụng cụ sản xuất	6273			60.084.000	60.084.000		
Chi phí khấu hao TSCĐ	6274			99.003.640	99.003.640		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6277			99.263.476	99.263.476		
Chi phí bằng tiền khác	6278			543.923.794	543.923.794		
Chi phí các khoản khác	6279			64.922.727	64.922.727		
GIÁ VỐN HÀNG BÁN	632			24.933.368.157	24.933.368.157		
CHI PHÍ TÀI CHÍNH	635			241.137.316	241.137.316		
CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	642			2.898.918.929	2.898.918.929		
Chi phí nhân viên quản lý	6421			1.770.944.600	1.770.944.600		
Chi phí vật liệu quản lý	6422			104.515.800	104.515.800		
Chi phí đồ dùng văn phòng	6423			104.996.500	104.996.500		
Chi phí khấu hao TSCĐ	6424			90.916.350	90.916.350		
Thuế, phí và lệ phí	6425			169.537.500	169.537.500		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6427			63.855.206	63.855.206		
Chi phí bằng tiền khác	6428			528.306.273	528.306.273		
Chi phí khác	6429			65.846.700	65.846.700		
XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH	911			28.469.500.797	28.469.500.797		

BẢNG CÂN ĐỐI SỔ PHÁT SINH

6 tháng đầu năm năm 2021

Trang 6

Tên tài khoản	Mã tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Xác định kết quả kinh doanh	9111			28.469.500.797	28.469.500.797		
Tổng cộng		819.559.291.862	819.559.291.862	382.515.299.425	382.515.299.425	828.564.136.358	828.564.136.358

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 13 tháng 7 năm 2021
Thủ trưởng đơn vị

